CÔNG TY CỔ PHẦN **CẢNG HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1036 /TB-CHP V/v Công bố Báo cáo tài chính Quý I năm 2019	*Hải phòng, ngày 25 tháng 4 năm 2019*

CAO TRUNG NGOAN
Digitally signed by CAO TRUNG NGOAN
DN: C=VN, S=HẢI PHÒNG, L=Ngô Quyền, O=Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng, T=Quyền Tổng Giám Đốc, CN=CAO TRUNG NGOAN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:030880925
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-04-25 16:15:30
Foxit PhantomPDF Version: 9.0.1

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng
2. Mã chứng khoán: PHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, Hải Phòng
4. Điện thoại: 0225.3859945 Fax: 0225.3859973
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Cao Trung Ngoan
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quý I năm 2019 (*BCTC riêng và BCTC hợp nhất*) được lập ngày 25/4/2019 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT.

6.2 Các nội dung giải trình đính kèm:
- Văn bản số 1029/CV-CHP ngày 25/4/2019 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh quý I năm 2019.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ thông tin công bố:
www.haiphongport.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
-Như trên.
-Lưu: Tký Công ty; VT

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
QUYỀN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG Q.NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

Cao Trung Ngoan

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 1027 /CHP *Hải Phòng, ngày 25 tháng 04 năm 2019*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2019

Nơi nhận:

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG

Mẫu số: B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 31/03/2019	Số tại ngày 1/1/2019
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.186.407.791.866**	**1.251.957.577.128**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**209.549.511.207**	**262.268.805.477**
1. Tiền	111		99.169.511.207	77.568.805.477
2. Các khoản tương đương tiền	112		110.380.000.000	184.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**689.765.930.000**	**715.865.930.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		689.765.930.000	715.865.930.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**246.213.892.150**	**226.285.575.765**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**V.03**	182.672.603.762	155.737.694.728
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.304.263.625	5.502.967.640
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	**V.04**	83.635.330.483	89.416.247.507
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	**V.05**	(24.398.305.720)	(24.371.334.110)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**31.776.502.027**	**29.960.382.753**
1. Hàng tồn kho	141	**V.06**	31.776.502.027	29.960.382.753
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9.101.956.482**	**17.576.883.133**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**V.10**	9.101.956.482	12.112.409.362
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	**V.13**		2.512.524.475
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	**V.13**		2.951.949.296
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**3.689.149.108.924**	**3.749.500.020.273**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**2.270.125.064.239**	**2.310.777.402.750**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.08**	2.267.882.048.239	2.308.444.332.750
- Nguyên giá	222		*4.660.227.815.192*	4.636.365.694.127
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		*(2.392.345.766.953)*	(2.327.921.361.377)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	2.243.016.000	2.333.070.000
- Nguyên giá	228		*31.901.695.138*	31.901.695.138
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		*(29.658.679.138)*	(29.568.625.138)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.07**	**3.868.532.929**	**21.188.709.815**
1. Chi phí sản xuất,kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.868.532.929	21.188.709.815
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02**	**1.358.995.291.047**	**1.359.205.224.474**
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.279.501.691.109	1.279.501.691.109
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		83.143.237.464	83.143.237.464
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.755.136.000	17.755.136.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(21.404.773.526)	(21.194.840.099)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**56.160.220.709**	**58.328.683.234**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	22.705.048.644	24.873.511.169
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	33.455.172.065	33.455.172.065
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**4.875.556.900.790**	**5.001.457.597.401**

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số tại ngày 31/03/2019	Số tại ngày 1/1/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.088.739.990.579**	**1.252.686.504.824**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**395.833.455.454**	**545.745.216.467**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	58.451.529.297	44.334.034.616
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.625.355.106	375.082.942
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	46.590.291.022	36.949.497.326
4. Phải trả người lao động	314		51.312.972.633	96.414.325.135
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	179.121.162.311	169.456.324.734
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	5.238.575.934	138.472.760.561
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	32.586.979.425	32.361.105.777
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.906.589.726	27.382.085.376
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**692.906.535.125**	**706.941.288.357**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

1	2	3	4	5
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	692.906.535.125	706.941.288.357
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**3.786.816.910.211**	**3.748.771.092.577**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**3.786.816.910.211**	**3.748.771.092.577**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		217.326.699.118	217.294.930.168
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		299.890.211.093	261.876.162.409
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		261.876.162.409	80.925.231.850
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38.014.048.684	180.950.930.559
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4.875.556.900.790**	**5.001.457.597.401**

Hải Phòng, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Q. Tổng Giám đốc**
Đào Ngọc Thành	Trần Thị Thanh Hải	Cao Trung Ngoan

M.S.D.N: 0200235... CTCP CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG Q.NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG

Mẫu số: B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1		Lũy kế 03 tháng	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	258.274.082.191	248.042.141.547	258.274.082.191	248.042.141.547
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		258.274.082.191	248.042.141.547	258.274.082.191	248.042.141.547
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	182.658.754.689	178.214.140.061	182.658.754.689	178.214.140.061
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		75.615.327.502	69.828.001.486	75.615.327.502	69.828.001.486
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	3.068.432.553	1.793.167.568	3.068.432.553	1.793.167.568
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	12.720.111.334	39.902.725.361	12.720.111.334	39.902.725.361
Trong đó: Lãi vay phải trả	*23*		*10.054.183.178*	*10.193.390.950*	*10.054.183.178*	*10.193.390.950*
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.25	16.213.472.026	16.992.807.346	16.213.472.026	16.992.807.346
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		49.750.176.695	14.725.636.347	49.750.176.695	14.725.636.347
11. Thu nhập khác	31	VI.23	172.210.954	140.233.727	172.210.954	140.233.727
12. Chi phí khác	32	VI.24	68.508.196	359.864.032	68.508.196	359.864.032
13. Lợi nhuận khác	40		103.702.758	(219.630.305)	103.702.758	(219.630.305)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		49.853.879.453	14.506.006.042	49.853.879.453	14.506.006.042
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.27	11.839.830.769	4.763.180.332	11.839.830.769	4.763.180.332
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		38.014.048.684	9.742.825.710	38.014.048.684	9.742.825.710

Hải Phòng, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Q. Tổng Giám đốc
Đào Ngọc Thành	Trần Thị Thanh Hải	Cao Trung Ngoan

M.S.D.N: 0200236845 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG Q. NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP
Từ ngày 1/1/2019 đến 31/03/2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	*MS*	TM	Từ 1/1/2019 đến 31/03/2019	Từ 1/1/2018 đến 31/03/2018
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		***49.853.879.453***	***14.506.006.042***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		64.514.459.576	63.600.813.344
- Các khoản dự phòng	03		236.905.037	3.107.122.190
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.433.464.073	25.806.555.447
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.901.313.968)	(1.359.003.905)
- Chi phí lãi vay	06		10.054.183.178	10.193.390.950
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		***124.191.577.349***	***115.854.884.068***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(18.939.573.973)	(14.347.751.457)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.816.119.274)	(4.088.140.457)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(20.994.074.429)	30.078.451.244
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.178.915.405	4.081.803.865
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.731.104.158)	(2.978.809.121)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.047.747.235)	(16.419.092.072)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.180.000	3.900.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.479.675.650)	(5.353.876.591)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***67.366.378.035***	***106.831.369.479***
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(6.541.944.179)	(47.053.405.966)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(105.100.000.000)	(11.200.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		131.200.000.000	102.900.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		7.365.190.407	3.714.873.904
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***26.923.246.228***	***48.361.467.938***
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33			

1	2	3	4	5
- Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.01	(16.180.552.889)	(15.531.166.151)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(130.784.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(146.964.552.889)***	***(15.531.166.151)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(52.674.928.626)**	**139.661.671.266**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**262.268.805.477**	**192.656.351.634**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(44.365.644)	348.644.783
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**209.549.511.207**	**332.666.667.683**

Hải Phòng, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Q. Tổng Giám đốc
Đào Ngọc Thành	Trần Thị Thanh Hải	Cao Trung Ngoan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12/10/2018.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/03/2019 là 3.269.600.000.000 đ.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động bệnh viện, trạm xá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; và
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không phục vụ quầy bar).

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ - Đông Hải - Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải II - Quận Hải An - Hải phòng

5.2. Tại thời điểm 31/03/2019, Công ty có 05 công ty con

- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng
- Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

5.3. Tại thời điểm 31/03/2019, Công ty có 06 công ty liên doanh liên kết:

- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc
- Công ty CP HPH Logistics

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Vinalines Đông Bắc và Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng đã tạm ngừng hoạt động.

5.4. Tại thời điểm 31/03/2019, công ty có 02 công ty liên doanh liên kết gián tiếp

- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 40 năm
- máy móc, thiết bị 5 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển 4 – 20 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý 2 – 13 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa Công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

10. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

11. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

12. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Ghi chú:

Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phần chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại

vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thầu thiết bị với tổng giá trị là 55.339.292.485 – 14.119.307.626 = 41.219.984.859 đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với tổng số tiền là: 342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587 đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Ngày 23/3/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 3791/BTC-QLN đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Ngân hàng phát triển Việt Nam có ý kiến về phương án vay trả nợ cầu cảng số 4, số 5, bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cụ thể:

Đồng tiền vay trả: Việt Nam đồng.

Giá trị khoản vay: 342.110.245.728 đồng, trong đó Vốn vay ODA: 336.667.700.077 đồng, Vốn đối ứng: 5.442.545.651 đồng.

Thời hạn trả nợ: Từ năm 2017 đến năm 2020.

Lãi suất cho vay lại đối với phần vốn vay nước ngoài: Lãi suất cho vay lại là 9,5%/năm cộng phí cho vay lại 0,2%/năm.

Không tính lãi đối với phần vốn đối ứng.

Ngày 23/7/2018, Bộ Tài chính đã có văn bản số 8715/BTC-QLN báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.

Ngày 1/11/2018, Văn phòng chính phủ đã có văn bản số 10582/VPCP-KTTH đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 8715/BTC-QLN, cụ thể:

- Giao Bộ Giao thông vận tải rà soát lại cơ sở đề xuất việc hạch toán tăng giá trị tài sản đối với 02 cầu cảng số 4, số 5 và toàn bộ quá trình cổ phần hóa Cảng Hải Phòng. Trên cơ sở đó đề nghị Bộ Giao thông vận tải đề xuất phương án quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5.

- Đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Đề nghị Bộ Giao thông vận tải quy đổi giá trị về JPY để Bộ Tài chính có cơ sở báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giá trị cho vay bổ sung.

Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ đối với giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 . Tiền và tương đương tiền	Ngày 31/03/2019	Ngày 1/1/2019
Tiền mặt	2.369.247.301	237.985.500
Tiền gửi không kỳ hạn	96.800.263.906	77.330.819.977
Các khoản tương đương tiền	110.380.000.000	184.700.000.000
Cộng	**209.549.511.207**	**262.268.805.477**

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Ngày 31/03/2019	Ngày 1/1/2019
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn	**689.765.930.000**	**715.865.930.000**
Tiền gửi có kỳ hạn	689.765.930.000	715.865.930.000

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)

03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Ngày 31/03/2019	Ngày 1/1/2019
Ngắn hạn	**182.672.603.762**	**155.737.694.728**
Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu trở lên		
Wan hai lines ltd	*29.177.791.570*	*13.366.526.240*
Ocean Network Express Pte, Ltd	*14.815.714.290*	*16.520.922.095*
Phải thu các bên liên quan		
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	*507.532.023*	*1.126.482.703*
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	*2.133.129.048*	*16.371.695*
Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP		*37.821.652*
Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	*7.629.257.653*	*8.008.984.801*
Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)	*878.288.372*	*1.053.107.316*
Cty CP Vinalines Logistics - Việt Nam	*28.202.163*	*15.609.368*
Cty Liên doanh khai thác Container Việt Nam	*22.649.000*	*26.708.000*
Cty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	*2.012.453.495*	*4.965.834.725*
Cty CP HPH Logistics	*1.470.773.528*	*2.448.444.194*
Cty CP Vận tải container Đông Đô CHP	*3.327.397.712*	*3.329.357.688*

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Ngày 31/03/2019		Ngày 1/1/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**83.635.330.483**		**89.416.247.507**	
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	48.687.770.647		48.687.770.647	
Tạm ứng	1.420.756.300		653.000.000	
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	6.199.531.235		10.663.407.674	

Phải thu NLĐ nộp bổ sung thuế TNCN	255.995.284	301.297.422
Phải thu khác	27.071.277.017	29.110.771.764

05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02)

06 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Ngày 31/03/2019		Ngày 1/1/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	**31.776.502.027**		**29.960.382.753**	
Nguyên, vật liệu	29.894.851.143		28.569.805.036	
Công cụ dụng cụ	1.881.650.884		1.390.577.717	

07 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Ngày 31/03/2019	Ngày 1/1/2019
Xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng cơ bản	3.868.532.929	21.188.709.815
Trong đó chi tiết các khoản chiếm tỷ lệ cao trên tổng giá trị xây dựng cơ bản		
Dự án công trình kho bãi chứa hàng hậu phương sau cầu 5,6, cụ thể:	*2.073.617.308*	*19.399.259.649*
Dự án cải tạo cầu 3,4 Cảng Chùa Vẽ phục vụ lắp đặt cần cẩu quay	*429.634.364*	*429.634.364*
Cộng	**3.868.532.929**	**21.188.709.815**

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31/03/2019	Ngày 1/1/2019
10.1 Ngắn hạn	**9.101.956.482**	**12.112.409.362**
Phí bảo hiểm	5.666.900.213	7.593.806.389
Công cụ, dụng cụ	2.234.696.934	2.431.174.293
Chi phí sửa chữa, nạo vét	148.276.065	370.690.065
Chi ngắn hạn khác	1.052.083.270	1.716.738.615
10.2 Dài hạn	**22.705.048.644**	**24.873.511.169**
Chi phí sửa chữa	14.264.500.503	17.500.534.347
Công cụ dụng cụ	8.326.122.545	7.303.750.656
Chi ngắn hạn khác	114.425.596	69.226.166
Cộng	**31.807.005.126**	**36.985.920.531**

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/03/2019	Ngày 1/1/2019
Ngắn hạn	**58.451.529.297**	**44.334.034.616**

Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả trở lên		
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	*8.850.517.614*	6.467.967.875
Cty CP Xây dựng Thương mại Tân Cảng	*3.059.179.744*	*4.946.287.744*
Cty CP Xây dựng 203	*450.755.147*	*450.755.147*
Phải trả các bên liên quan		
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ		*14.520.000*
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	*8.850.517.614*	*6.467.967.875*
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	*892.140.397*	*924.517.185*
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP	*100.101.585*	*600.000*
Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP	*139.000.000*	
Cty Vận tải biển Vinalines	*2.972.685.100*	*233.262.700*

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Ngày 1/1/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Ngày 31/03/2019
Thuế phải nộp	**36.949.497.326**	**39.264.124.947**	**29.623.331.251**	**46.590.291.022**
Thuế GTGT		15.179.014.257	9.945.392.146	5.233.622.111
Thuế TNDN	11.107.066.985	11.839.830.769	11.047.747.235	11.899.150.519
Thuế TNCN		2.730.032.321	2.130.205.270	599.827.051
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	25.842.430.341	9.510.247.600	6.494.986.600	28.857.691.341
Thuế khác		5.000.000	5.000.000	

Khoản mục	Ngày 1/1/2019	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/khấu trừ trong kỳ	Ngày 31/03/2019
Thuế GTGT được khấu trừ	**2.512.524.475**	**5.579.292.446**	**8.091.816.921**	
Thuế phải thu	**2.951.949.296**		**2.951.949.296**	
Thuế TNCN	2.951.949.296		2.951.949.296	

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31/03/2019	Ngày 1/1/2019
Ngắn hạn	**179.121.162.311**	**169.456.324.734**
Lãi vay phải trả	176.619.403.754	169.296.324.734
Các khoản trích trước khác	2.501.758.557	160.000.000

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31/03/2019	Ngày 1/1/2019
Ngắn hạn	**5.238.575.934**	**138.472.760.561**
Kinh phí công đoàn	1.234.493.000	643.946.500
Tiền ăn ca	678.340.000	3.812.425.000
Phải trả NLĐ thuế TNCN hoàn trả	2.675.724.282	2.691.335.044
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6.000.000	6.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		130.784.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	644.018.652	535.054.017

16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Ngày 31/03/2019	Ngày 1/1/2019
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Chi phí lãi vay ODA cầu số 4, số 5, bãi cont và gói thiết bị)	33.464.729.132	33.464.729.132
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	183.034.987	183.034.987
Thuế TNDN hoãn lại phải trả - (Lãi)/Lỗ CLTG chưa thực hiện	(192.592.054)	(192.592.054)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	**33.455.172.065**	**33.455.172.065**

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 06)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Ngày 31/03/2019	Ngày 1/1/2019
Vốn của Nhà nước	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
Vốn của các cổ đông khác	243.186.230.000	243.186.230.000
Cộng	**3.269.600.000.000**	**3.269.600.000.000**

17.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000

17.4 Cổ phiếu	Ngày 31/03/2019	Ngày 1/1/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**326.960.000**	**326.960.000**
Số lượng CP đã chào bán ra công chúng	**326.960.000**	**326.960.000**
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**326.960.000**	**326.960.000**
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	**10.000**	**10.000**

17.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	Ngày 31/03/2019	Ngày 1/1/2019
Quỹ đầu tư phát triển	217.326.699.118	217.294.930.168
Cộng	**217.326.699.118**	**217.294.930.168**

18 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Ngày 31/03/2019	Ngày 1/1/2019
Nợ khó đòi đã xử lý	2.183.298.144	2.183.298.144
Ngoại tệ các loại		
USD	*3.766.768,31*	*2.936.188,89*
Dự án đường 2KM Đình Vũ	33.899.446.082	33.899.446.082

VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

19 . DOANH THU	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
Hoạt động kinh doanh dịch vụ	258.274.082.191	248.042.141.547

20 . GIÁ VỐN	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
Hoạt động kinh doanh dịch vụ	182.658.754.689	178.214.140.061

21 . DOANH THU TÀI CHÍNH	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.901.313.968	1.359.003.905
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	165.686.045	433.040.703
Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán	1.432.540	1.122.960
Cộng	**3.068.432.553**	**1.793.167.568**

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
Lãi tiền vay, lãi vay oda	10.054.183.178	10.193.390.950
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.530.656	678.022.868
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.433.464.073	25.806.555.447
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	209.933.427	3.224.756.096
Cộng	**12.720.111.334**	**39.902.725.361**

23 . THU NHẬP KHÁC	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
Tiền điện cho thuê ngoài	172.210.954	129.424.272
Các khoản khác		10.809.455
Cộng	**172.210.954**	**140.233.727**

24 . CHI PHÍ KHÁC	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
Các khoản khác	68.508.196	359.864.032
Cộng	**68.508.196**	**359.864.032**

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
Chi phí nhân viên	7.741.260.123	6.291.498.494
Chi phí khấu hao	779.321.181	826.902.700
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	26.971.610	257.366.094
Chi mua văn phòng phẩm, ấn phẩm	471.060.000	456.229.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	617.946.692	714.928.023

Các khoản chi khác	6.576.912.420	8.445.883.035
Cộng	**16.213.472.026**	**16.992.807.346**

26 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
Chi phí nguyên vật liệu	16.721.776.116	15.234.118.981
Chi phí nhân công	74.011.170.556	76.689.607.487
Chi phí khấu hao TSCĐ	64.514.459.576	63.600.813.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.140.934.121	16.454.172.882
Chi phí bằng tiền khác	26.483.886.346	23.228.234.713
Cộng	**198.872.226.715**	**195.206.947.407**

27 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	49.853.879.453	14.506.006.042
Các khoản điều chỉnh tăng	9.345.274.394	9.309.895.616
Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập tính thuế	59.199.153.847	23.815.901.658
Thuế TNDN phải nộp	**11.839.830.769**	**4.763.180.332**

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

01 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
Tiền đã trả gốc vay theo Khế ước thông thường	16.180.552.889	15.531.166.151

Hải Phòng, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Q. Tổng Giám đốc
Đào Ngọc Thành	Trần Thị Thanh Hải	Cao Trung Ngoan

PHỤ LỤC SỐ 01

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản mục	Ngày 31/03/2019			Ngày 1/1/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	**1.279.501.691.109**	**(1.193.565.517)**		**1.279.501.691.109**	**(587.035.946)**	
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	816.000.000.000		787.440.000.000	816.000.000.000		856.800.000.000
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	17.501.691.109		11.664.000.000	17.501.691.109		12.150.000.000
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	430.000.000.000			430.000.000.000		
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP	15.000.000.000	(1.005.651.480)		15.000.000.000	(587.035.946)	
Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP	1.000.000.000	(187.914.037)		1.000.000.000		
Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	**83.143.237.464**	**(19.110.076.997)**		**83.143.237.464**	**(19.466.673.141)**	
Cty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	6.300.000.000	(6.300.000.000)		6.300.000.000	(6.300.000.000)	
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	3.000.000.000	(912.373.632)		3.000.000.000	(946.094.868)	
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng	25.289.203.035			25.289.203.035		
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	31.440.000.000	(6.379.668.936)		31.440.000.000	(6.702.543.844)	
Cty CP Vinalines Đông Bắc	5.518.034.429	(5.518.034.429)		5.518.034.429	(5.518.034.429)	
Cty CP HPH Logistics	11.596.000.000			11.596.000.000		
Đầu tư vào đơn vị khác	**17.755.136.000**	**(1.101.131.012)**		**17.755.136.000**	**(1.141.131.012)**	
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	15.307.119.745			15.307.119.745		
Cty CP Tin học và Công nghệ Hàng hải	144.385.243			144.385.243		
Cty CP Chứng khoán Hải Phòng	122.500.000		536.206.200	122.500.000		661.756.920
Cty CP Vinalines Logistics	2.181.131.012	(1.101.131.012)	1.080.000.000	2.181.131.012	(1.141.131.012)	1.040.000.000
Tổng cộng	**1.380.400.064.573**	**(21.404.773.526)**		**1.380.400.064.573**	**(21.194.840.099)**	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Ngày 31/03/2019			Ngày 1/1/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
5.1. Nợ quá hạn trên 3 năm	**25.268.066.928**	**(24.300.272.484)**		**25.172.263.618**	**(24.204.469.174)**	
Cty TNHH Tuấn cường	22.874.870	(22.874.870)		22.874.870	(22.874.870)	
CTY XNK Hưng Thịnh	291.900			291.900		
Cty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)		367.184.730	(367.184.730)	
Cty XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)		141.150.996	(141.150.996)	
CTY CP TMDV và vận tải Trọng Tín	915.035.424			915.035.424		
Cty CP Cơ khí thương mại và xây dựng HP	19.945.500	(19.945.500)		19.945.500	(19.945.500)	
CN APM Sài gòn tại HP	393.635	(393.635)		393.891	(393.891)	
Cty TNHH Giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)		115.929.600	(115.929.600)	
CTY TNHH giao nhận Tân Tiến VN	49.549.500			49.549.500		
Cty CP Dịch vụ thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)		777.244.311	(777.244.311)	
Cty CP Vận tải container Đông Đô cảng HP	3.327.397.712	(3.327.397.712)		3.329.357.688	(3.329.357.688)	
Cty TNHH Đầu tư và t. mại An Phú lộc	339.894.940	(339.894.940)		339.894.940	(339.894.940)	
Cty TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)		6.628.866.818	(6.628.866.818)	
Cty CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(64.454.944)		64.454.944	(64.454.944)	
Cty CP Nam Việt	391.427.171	(391.427.171)		391.680.741	(391.680.741)	
CN Cty CP Vinalines Đông Bắc	436.582.568	(436.582.568)		436.649.760	(436.649.760)	
CTY TNHH TM DV H.Hải Minh Thành	2.917.620			2.917.620		
Cty TNHH Đầu tư và phát triển Duyên Hải	19.067.390	(19.067.390)		19.071.699	(19.071.699)	
CTY CP VTB và đầu tư phát triển Hải Long	61.384.271	(61.384.271)		61.384.271	(61.384.271)	
CN Cty CP Vận tải dầu khí tại HP	66.491.667	(66.491.667)		66.534.740	(66.534.740)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Ngày 31/03/2019			Ngày 1/1/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	(965.762.010)		965.762.010	(965.762.010)	
Cty TNHH TM DV V.Tải Hưng Nam Long	213.524.650	(213.524.650)		213.524.650	(213.524.650)	
Cty TNHH TM và DV VTB Bộ Khánh Quân	4.190.000	(4.190.000)		4.190.000	(4.190.000)	
Cty CP TM và VTB Đại Tây Dương	193.600	(193.600)		193.600	(193.600)	
MCC Transport Singapore Pte, Ltd	307.674.378	(307.674.378)		307.873.692	(307.873.692)	
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	9.930.305.723	(9.930.305.723)		9.930.305.723	(9.930.305.723)	
Cty CP Thương mại Kim Khánh	98.331.000	(98.331.000)				
5.2. Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	**140.047.480**	**(98.033.236)**	**42.014.244**	**238.378.480**	**(166.864.936)**	**71.513.544**
Maersk Lines A/S	122.238.700	(85.567.090)	36.671.610	122.238.700	(85.567.090)	36.671.610
Cty CP Thương mại Kim Khánh				98.331.000	(68.831.700)	29.499.300
Cty CP Đầu tư và TM Thành Trang	17.808.780	(12.466.146)	5.342.634	17.808.780	(12.466.146)	5.342.634
Tổng cộng	**25.408.114.408**	**(24.398.305.720)**	**42.014.244**	**25.410.642.098**	**(24.371.334.110)**	**71.513.544**

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 03

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	**1.701.258.479.247**	**79.814.651.986**	**2.812.361.207.583**	**42.931.355.311**	**4.636.365.694.127**
2. Số tăng trong năm	**23.862.121.065**				**23.862.121.065**
- Mua trong năm					
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	23.862.121.065				23.862.121.065
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
4. Số dư cuối kỳ	**1.725.120.600.312**	**79.814.651.986**	**2.812.361.207.583**	**42.931.355.311**	**4.660.227.815.192**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
1. Số dư đầu năm	**694.493.222.702**	**36.845.775.151**	**1.574.526.981.097**	**22.055.382.427**	**2.327.921.361.377**
2. Số tăng trong năm	**16.086.914.000**	**951.618.000**	**46.404.849.576**	**981.024.000**	**64.424.405.576**
- Khấu hao trong năm	16.086.914.000	951.618.000	46.404.849.576	981.024.000	64.424.405.576
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
4. Số dư cuối kỳ	**710.580.136.702**	**37.797.393.151**	**1.620.931.830.673**	**23.036.406.427**	**2.392.345.766.953**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	1.006.765.256.545	42.968.876.835	1.237.834.226.486	20.875.972.884	2.308.444.332.750
- Tại ngày cuối kỳ	1.014.540.463.610	42.017.258.835	1.191.429.376.910	19.894.948.884	2.267.882.048.239
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay					
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	6.682.381.363		161.164.739.635	7.392.132.392	175.239.253.390

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 04

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm				**31.901.695.138**	**31.901.695.138**
2. Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ				**31.901.695.138**	**31.901.695.138**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
1. Số dư đầu năm				**29.568.625.138**	**29.568.625.138**
2. Số tăng trong năm				**90.054.000**	**90.054.000**
- Khấu hao trong năm				90.054.000	90.054.000
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ				**29.658.679.138**	**29.658.679.138**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm				2.333.070.000	2.333.070.000
- Tại ngày cuối kỳ				2.243.016.000	2.243.016.000
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay					
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng				28.637.821.138	28.637.821.138

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ 05

Khoản mục	Ngày 31/03/2019		Trong kỳ		Ngày 1/1/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
11.1 VAY NGẮN HẠN	**32.586.979.425**	**32.586.979.425**	**16.406.426.537**	**(16.180.552.889)**	**32.361.105.777**	**32.361.105.777**
Nợ dài hạn đến hạn trả	**32.586.979.425**	**32.586.979.425**	**16.406.426.537**	**(16.180.552.889)**	**32.361.105.777**	**32.361.105.777**
Vay ODA giai đoạn II	32.586.979.425	32.586.979.425	16.406.426.537	(16.180.552.889)	32.361.105.777	32.361.105.777
11.2 VAY DÀI HẠN	**692.906.535.125**	**692.906.535.125**	**2.145.799.656**	**(16.180.552.888)**	**706.941.288.357**	**706.941.288.357**
Loại kỳ hạn trên 5 năm	**692.906.535.125**	**692.906.535.125**	**2.145.799.656**	**(16.180.552.888)**	**706.941.288.357**	**706.941.288.357**
Vay ODA giai đoạn II	309.576.304.538	309.576.304.538	2.145.799.656	(16.180.552.888)	323.611.057.770	323.611.057.770
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	342.110.245.728	342.110.245.728			342.110.245.728	342.110.245.728
Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT)	41.219.984.859	41.219.984.859			41.219.984.859	41.219.984.859
Cộng	**725.493.514.550**	**725.493.514.550**	**18.552.226.193**	**(32.361.105.777)**	**739.302.394.134**	**739.302.394.134**

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ 06

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2018	**3.269.600.000.000**		**161.622.388.578**		**368.338.890.223**	**3.799.561.278.801**
- Lãi trong kỳ					9.742.825.710	9.742.825.710
- Tăng khác			31.652.217			31.652.217
Số dư tại ngày 31/03/2018	**3.269.600.000.000**		**161.654.040.795**		**378.081.715.933**	**3.809.335.756.728**
Số dư tại ngày 1/1/2019	**3.269.600.000.000**		**217.294.930.168**		**261.876.162.409**	**3.748.771.092.577**
- Lãi trong kỳ					38.014.048.684	38.014.048.684
- Tăng/Giảm khác			31.768.950			31.768.950
Số dư cuối kỳ	**3.269.600.000.000**		**217.326.699.118**		**299.890.211.093**	**3.786.816.910.211**

Thuyết minh giao dịch chủ yếu với các bên liên quan **PHỤ LỤC SỐ 07**

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	461.392.747	414.786.796
Mua dịch vụ		71.372.460
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.924.818.389	1.689.213.356
Mua dịch vụ	9.005.279.652	7.599.780.150
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu		
Mua dịch vụ	48.000.000	19.557.047
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng		
Mua dịch vụ	91.477.700	73.206.000
Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV Cảng Hải Phòng		
Mua dịch vụ	139.000.000	126.000.000
Cty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		364.677.625
Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.988.697.818	
Cty CP Vận tải biển Vinaship (Vinaship)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		17.760.000
Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	880.993.589	1.774.207.391
Cty CP Vinalines Logistics - Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.723.432	372.076.388
Cty Liên doanh khai thác Container Việt Nam (Vinabridge LTd)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	58.965.000	121.570.000
Cty CP HGH Logistics		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	186.920.640	1.002.909.000